TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 258/2018/HSPT
Ngày 23 tháng 10 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân - Thẩm phán

Các Thẩm phán: ông Lê Phước Thanh, ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Ra - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 289/2018/TLPT-HS ngày 04/9/2018, đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2018/HS-ST ngày 23/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2018/QĐXXPT-QĐ ngày 05/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Bị cáo: **Trần Thân T**, sinh năm 1983; nơi cư trú: thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: công chức; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Tiến D, sinh năm 1958 và bà Trần Thị T sinh năm 1962; vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1984; con: có 02 con, con lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 11/12/2017; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa: Luật sư Hồ Văn H - Văn phòng luật sư Cẩm H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Định bào chữa cho bị cáo theo luật định; Luật sư có mặt.

Người bị hại:

1. Lê Thị Kim H [sinh năm 1982; trú tại: M, P, Bình Định], vắng mặt.

2. Đặng Thành B [sinh năm 1987; trú tại: M, P, Bình Định], vắng mặt.

3. Võ Công Đ, sinh năm 1970; trú tại: Mỹ Trang, M, P, Bình Định], có mặt.

4. Nguyễn Thị Kim T1 [sinh năm 1967; trú tại M, P, Bình Định], có mặt.

5. Lâm Thị T2 [sinh năm 1964, trú tại M, P, Bình Định], có mặt.

6. Nguyễn Văn H [sinh năm 1968; trú tại: M, P, Bình Định], có mặt.

7. Hồ Thị Thu Đ [sinh năm 1984; trú tại M, P, Bình Định], có mặt.

8. Nguyễn Thanh H1 [sinh năm 1978, trú tại, M, P, Bình Định], có mặt.

9. Võ Hồng P [sinh 1979; trú tại, M, P, Bình Định], có mặt.

10. Đào Văn L [sinh năm 1967; trú tại: M, P, Bình Định], vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Tiến D, sinh năm 1958, vắng mặt;

2. Trần Thị T3, sinh năm 1962, vắng mặt;

3. Nguyễn Thị T, sinh năm 1984, vắng mặt;

Cùng trú tại: V, M, P, Bình Định.

4. Huỳnh Hiệp X, sinh năm 1983, vắng mặt;

Trú tại: M, P, Bình Định

5. Nguyễn Bá V, sinh năm 1975, vắng mặt;

Trú tại: P, Bình Định.

6. Trần Phúc H, sinh năm 1976, vắng mặt;

Trú tại: M, P, Bình Định.

7. Lê Trung K, sinh năm 1957, vắng mặt;

Trú tại: M, P, Bình Định.

8. Nguyễn Thị H, sinh năm 1969, vắng mặt;

Trú tại: P, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:* Từ năm 2014 đến tháng 10/2016 Trần Thân T bằng thủ đoạn gian dối đã vay, mượn tiền, vàng của 10 cá nhân trên địa bàn xã M, huyện P, tỉnh Bình Định, tổng cộng 1.172.531.769 đồng, đã trả được 173.489.757 đồng, còn chiếm đoạt 999.042.012 đồng, cụ thể như sau:

+ Từ ngày 04/7/2014 đến ngày 20/7/2016, Trần Thân T nhờ chị Lê Thị Kim H đứng tên vay 04 lần tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền 210.000.00đ gồm: Ngày 04/7/2014 vay 60.000.000đ của S B; ngày 02/4/2015 vay 50.000.000đ của Ngân hàng X - Chi nhánh Bình Định; ngày 27/01/2016 vay 50.000.000đ của C Bình Định; ngày 20/7/2016 vay 50.000.000đ của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Bình Dương và mượn riêng của chị H 50.000.000đ. T đã thực hiện việc trả tiền gốc cho các Ngân hàng được 65.976.757đ và trả tiền lãi

đến tháng 10/2016; như vậy, T còn chiếm đoạt của chị H 194.023.243đ.

+ Trước ngày 18/5/2015, T gặp anh Đặng Thành B, T nói dối với anh B là *"Đang cần tiền để xin việc làm cho vợ"* và nhờ anh B đứng tên vay tín chấp giúp tại S B 60.000.000 đồng, T hứa sẽ có trách nhiệm trả gốc và lãi vay cho ngân hàng. Vì tin lời T nên ngày 18/5/2015, khi vay được tiền tại ngân hàng, anh B đã đưa hết cho T 60.000.000đ. Sau đó, T tiếp tục nói dối với anh B là đang cần tiền để *"Mở rộng quán nhậu của gia đình"* và nhờ anh B vay tín chấp giúp tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Bình Dương số tiền 60.000.000đ, T hứa sẽ có trách nhiệm trả gốc và lãi vay. Vì tin lời T nên ngày 13/9/2016, sau khi vay được tiền, anh B đã đưa cho T 50.000.000đ, anh B giữ lại 10.000.000đ. Như vậy, T đã nhờ anh B vay 02 lần với tổng số tiền 110.000.000đ, T chỉ trả tiền gốc cho Ngân hàng S B 28.322.000đ và tiền lãi tương ứng đến tháng 10/2016; còn lại chiếm đoạt 81.678.000đ.

+ Trước ngày 21/9/2015, T gặp ông Võ Công Đ, T nói dối với ông Đ là đang cần tiền để lo cho vợ vào biên chế chính thức và nhờ ông Đ đứng tên vay tín chấp giúp tại C Bình Định số tiền 70.000.000đ, T hứa sẽ có trách nhiệm trả gốc và lãi vay cho phía ngân hàng. Vì tin lời T nên ngày 21/9/2015, khi vay được tiền, ông Đ đã đưa hết cho T 70.000.000đ. Sau khi nhận tiền, T trả tiền gốc cho ngân hàng được 17.460.000đ và tiền lãi tương ứng đến tháng 10/2016, còn chiếm đoạt của ông Đ 52.540.000đ.

+ Trước đó, bà Nguyễn Thị Kim T1 hứa đứng tên vay giúp ông Trần Phúc H (Phó chủ tịch UBND xã M) 30.000.000đ tại Ngân hàng chính sách xã hội nên ngày 27/11/2015, bà T1 đến phòng làm việc của ông H hỏi về việc ông H còn nhu cầu vay tiền nữa hay không, thì ông H nói đã mượn được tiền rồi nên không nhờ bà T1 vay giúp tiền nữa; lúc này có mặt T nên T nói với ông H *"Thôi chú không vay thì con hỏi cô con vay"* rồi T và bà T1 thỏa thuận về việc bà T1 vay giúp T 30.000.000 đồng. Ngày 07/12/2015, T cầm tờ giấy mượn tiền có nội dung: *"Trần Thân T có nhận của ông Đặng Nê (chồng bà T1) số tiền 30.000.000đ vay từ ngân hàng chính sách xã hội, T có trách nhiệm trả đủ gốc, lãi đúng hạn và chịu trách nhiệm số tiền trên...."* rồi đưa cho ông H ký xác nhận phía dưới giấv mượn tiền, T đem giấy mượn tiền đi đóng dấu và đưa cho bà T1, bà T1 giao cho T 30.000.000đ. Sau đó, T bỏ trốn nên gia đình của T đã trả cho bà T1 được 5.000.000đ, còn 25.000.000đ T chiếm đoạt.

+ Từ đầu tháng 01/2016 đến đầu tháng 6/2016, T nói dối với bà Lâm Thị T2 là cần tiền giải quyết việc gia đình rồi hỏi mượn của bà T2 03 lần tổng cộng 9,5 chỉ vàng 24k và 67.000.000đ (trong đó có khoản tiền 50.000.000đ bà T2 vay theo diện hộ nghèo tại Ngân hàng chính sách xã M). Sau đó, T trả cho bà T2 được 14.000.000d, còn chiếm đoạt 53.000.000đ và 9,5 chỉ vàng 24k (trị giá 30.531.769đ). Do bà T2 đòi nợ nhiều lần nhưng T không trả nên ngày 22/10/2016, bà T2 yêu cầu T viết giấy mượn tiền, vàng để làm bằng chứng; T tự cân đối rồi viết 03 giấy mượn tiền, vàng đưa cho bà T2 cụ thể: Giấy mượn tiền

đề ngày 07/5/2016 thể hiện T mượn của bà T2 33.000.000d, thời hạn khi nào bà T2 cần T sẽ trả; Giấy mượn tiền đề ngày 07/6/2016 thể hiện T mượn của bà T2 10.000.000đ và 9,5 chỉ vàng Y, thời hạn khi nào bà T2 cần T sẽ trả; Giấy mượn tiền đề ngày 22/10/2016 thể hiện T mượn của Đặng Thị Dịu (cháu của bà T2) 10.000.000d, thời hạn khi nào bà T2 cần T sẽ trả. Như vậy, Trần Thân T đã lợi dụng lòng tin của bà Lâm Thị T2 hỏi mượn tiền, vàng rồi chiếm đoạt của bà T2 tổng cộng 83.531.769đ.

+ Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 27/9/2016, T nói dối với ông Nguyễn Văn H là cần tiền để giải quyết việc cho gia đình, hỏi mượn tiền ông H 02 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 27/01/2016, T gặp ông H nói *"Đang cần tiền cho cha mẹ ruột làm ăn, buôn bán"* và nhờ ông H đứng tên vay tín chấp tại Ngân hàng hợp tác - Chi nhánh Bình Định 80.000.000đ, thời hạn 04 năm để cho T mượn, T hứa sẽ chịu trách nhiệm trả hết gốc, lãi hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Vì tin T nên ông H đồng ý, ngay trong ngày 27/01/2016 T hoàn tất thủ tục hồ sơ vay đưa cho ông H ký; trước khi ký hồ sơ vay, ông H yêu cầu T viết giấy mượn tiền ghi ngày 27/01/2016 đưa cho ông H với nội dung T nhờ ông H vay dùm số tiền 80.000.000 đồng tại Ngân hàng Hợp tác xã, T có trách nhiệm trả hết nợ gốc, lãi theo hợp đồng; để xác thực việc này, ông H yêu cầu T đem giấy mượn tiền đưa cho ông Lê Trung K - Phó chủ tịch UBND xã M ký tên và đóng dấu đưa cho ông cất giữ. Sau khi vay được tiền, ông H đã đưa hết cho T 80.000.000đ; về khoản vay này, T đã trả được tiền gốc là 11.690.000đ và lãi phát sinh cho ngân hàng đến tháng 10/2016;

Lần thứ hai: Ngày 26/9/2016, T nhận nhiều cuộc điện thoại gọi đến nhà đòi nợ và nằm ở nhà; thấy vậy, ông Trần Tiến D (cha ruột T) hỏi thì T nói *"Xã hội đen đòi nợ, con hứa ngày mai sẽ trả, nhưng không có tiền, sợ nó chém"*; ông D nghe vậy rất lo lắng. Ngày 27/9/2016 T biết ông H có nhận nguồn tiền bảo trợ xã hội để chuẩn bị cấp phát cho dân nên chủ động đến Phòng làm việc gặp ông H nói dối là cần tiền để *"Đáo hạn ngân hàng các khoản vay của cha, mẹ T"* và hỏi mượn tạm ông H 200.000.000đ, hẹn vài ngày sau sẽ trả lại; ông H nói cha, mẹ T phải cùng viết giấy mượn tiền thì ông H mới đồng ý nên T về nói cho ông D và bà Trần Thị T3 (mẹ ruột T) biết, ông D và bà T3 đồng ý. T đọc cho ông D viết giấy mượn tiền có nội dung *"Vợ chồng chúng tôi Trần Tiến D, Trần Thị T3 cùng con Trần Thân T có mượn của ông Nguyễn Văn H số tiền 200.000.000đ từ nguồn bảo trợ xã hội xã M từ ngày 27/9/2016 đến ngày 12/10/2016 sẽ trả lại, nếu có gì sai trái chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm"*. Ông D viết xong, ký tên rồi đưa cho bà T3 và T cùng ký; khi viết giấy mượn tiền nói trên, ông D và bà T3 đã có dự định bán căn nhà đang ở để trả khoản nợ này cho ông H. Sau đó, T đem giấy mượn tiền đến UBND xã đưa cho ông H rồi viết thêm một giấy nhận tiền nữa đưa cho ông H giữ, ông H giao cho T số tiền 200.000.000đ. Đến ngày hẹn như cam kết, ông D và bà T3 đã bán nhà

rồi đưa cho T hơn 500.000.000đ để trả nợ và dặn T phải ưu tiên trả hết số tiền 200.000.000đ cho ông H vì số nợ này có trách nhiệm của ông D và bà T3. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền từ cha mẹ, T chỉ trả cho ông H 10.000.000đ, còn lại T tiêu xài, đánh số đề hết và nói dối ông D, bà T3 là đã trả hết tiền cho ông H.

Để khắc phục hậu quả, ông H đã dùng tiền gia đình hoàn trả đầy đủ cho nguồn bảo trợ xã hội để cấp phát cho dân theo quy định. Như vậy, Trần Thân T đã lợi dụng lòng tin của ông Nguyễn Văn H, nhờ ông H đứng tên vay ngân hàng và cho T mượn tổng cộng 280.000.000đ, T đã trả được 21.690.000đ, còn chiếm đoạt của ông H 258.310.000đ. Trong khoản tiền vay lần thứ 2 còn lại 190.000.000đ mà T chiếm đoạt, ông H yêu cầu ông Trần Tiến D và bà Trần Thị T3 cùng chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền trên cho ông H.

+ Trước đó, T biết chị Hồ Thị Thu Đ (cán bộ Văn thư -Thủ quỹ UBND xã M) nhận được 220.000.000đ tiền hỗ trợ cây trồng, bảo trợ xã hội để cấp phát cho dân nên ngày 24 và 25/5/2016, T gọi chị Đ đến phòng làm việc của mình hỏi mượn hết số tiền này với lý do *"Có việc riêng cần giải quyết gấp"* hẹn vài ngày sau khi có lịch cấp phát cho dân thì T sẽ trả. Vì tin T là cấp trên nên chị Đ đồng ý cho mượn 220.000.000đ và tự ghi vào sổ tay của mình nội dung: *"Ngày 26/5/2016, anh T mượn quỹ 220.000.000đ (nguồn cây trồng thiệt hại do nắng hạn vụ hè thu 2015: 170.000.000đ; nguồn bảo trợ xã hội tháng 3,4/2016: 50.00.000đ)"* rồi đưa cho T ký, đóng dấu UBND xã M; khi mượn tiền, T dặn chị Đ *"Không được nói cho ai biết"*. Đến tháng 6/2016, chị Đ nhiều lần đòi tiền để chi trả cho dân theo lịch cấp phát, nhưng T chỉ trả được một lần vào ngày 07/6/2016 với số tiền 20.000.000đ rồi bỏ trốn, chị Đ tự ghi vào sổ tay của mình nội dung: *"Chốt sổ anh T đã trả 20.000.000đ, còn nợ lại 200.000.000đ"*.

Sau đó, chị Đ đã mượn tiền của gia đình hoàn trả vào quỹ để cấp phát đầy đủ cho dân. Như vậy Trần Thân T đã lợi dụng lòng tin, chiếm đoạt của chị Hồ Thị Thu Đ 200.000.000đ.

+ Vào tháng 7/2016, T nói dối là cần tiền để *"Sửa chữa quán nhậu của gia đình"* để hỏi mượn ông Nguyễn Thanh H1 (Thôn phó thôn C, xã M) số tiền 40.000.000đ, thời hạn mượn khoảng 2-3 tháng sẽ trả lại, vì ông H1 không có tiền nên hẹn T xem ai có tiền thì hỏi hộ cho. Sau đó, ông H1 biết ông Võ Văn Cư (người cùng thôn) mới vay được tiền từ Ngân hàng chính sách, lãi suất tiền vay 0,66%/tháng nhưng hiện tại chưa có nhu cầu sử đụng nên hỏi T có muốn vay không thì T đồng ý. Ngày 07/7/2016, ông H1 nhận tiền từ ông C rồi đưa cho T vay với lãi suất như trên, do tin tưởng T nên ông H1 không yêu cầu T viết giấy vay tiền. Sau khi vay, T chỉ thực hiện trả lãi 01 tháng mà không trả gốc; đến tháng 11/2016, T bỏ trốn và chiếm đoạt số tiền 40.000.000đ của ông H1.

+ Ngày 07/9/2016, T gặp ông Võ Hồng P (công chức địa chính UBND xã M) tại trụ sở UBND xã, T nói dối *"Đang kẹt tiền giải quyết việc gia đình"* và

nhờ ông P đứng tên vay tín chấp tại S - Phòng giao dịch B 50.000.000đ rồi đưa T mượn, T hứa sẽ có trách nhiệm trả gỗc và lãi vay cho phía ngân hàng, vì tin tưởng T nên ông P đồng ý giúp. Trong ngày 07/9/2016, sau khi vay được tiên tại ngân hàng, ông P đã đưa hết cho T 50.000.000đ và không yêu cầu T viết giấy mượn. Đối với khoản vay này, T đã thực hiện trả gốc cho ngân hàng được 1.041.000đ và tiền lãi đến tháng 10/2016, còn chiếm đoạt 48.959.000đ; ông P đã trả Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi 51.896.000đ.

+ Ngày 11/9/2016, T gọi điện thoại cho ông Đào Văn L hỏi mượn 15.000.000đ để *"Có việc gia đình"*, ông L hẹn hôm sau có đủ tiền sẽ cho mượn. Ngày 12/9/2016, ông L đem 15.000.000đ đến nhà T nhận, T viết giấy nhận tiền hẹn ngày 27/9/2016 sẽ trả lại. Đến ngày hẹn không thấy Thương trả, ông L hỏi thì T nói *"Để vài bữa nữa con trả cho"* rồi bỏ trốn, chiếm đoạt 15.000.000đ của ông L.

- Tại Kết luận giám định số 20Q/KLGĐ-PC54 ngày 31/10/2017, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Định kết luận chữ ký, chữ viết ghi tên Trần Thân T trên các giấy mượn tiền do các bị hại Lâm Thị T2, Nguyễn Văn H, Hô Thị Thu Đông và Nguyễn Thị Kim T1 cung cấp với chữ ký, chữ viết mẫu của Trần Thân T là do cùng một người ký và viết ra.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2018/HSST ngày 23/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định: *Tuyên bố: Bị cáo Trần Thân T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".*

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015, Xử phạt: Bị cáo Trần Thân T 07 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam 11/12/2017.

Về dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS 2015; Điều 463, 466, 468 BLDS.

1. Bị cáo Trần Thân T có nghĩa vụ trả tiền cho các bị hại như sau:

- Bị hại Lê Thị Kim H 230.693.347đ

- Bị hại Đặng Thành B 97.115.142đ

- Bị hại Võ Công Đ 63.021.730đ

- Bị hại Nguyễn Thị Kim T1 25.000.000đ

- Bị hại Lâm Thị T2 94.779.000đ

- Bị hại Hồ Thị Thu Đ 200.000.000đ

- Bị hại Nguyễn Thanh H1 46.336.000đ

- Bị hại Võ Hồng P 51.896.000đ

- Bị hại Đào Văn L 15.000.000đ

- Bị hại Nguyễn Văn H 157.842.845đ

2. Ông Trần Tiến D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 76.000.000đ

3. Bà Trần Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H 76.000.000đ.

Khi án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án thi hành chậm thì hàng tháng phải trả lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

Án phí HSST: Bị cáo Trần Thân T phải chịu 200.000 đồng

Án phí DSST:

+ Bị cáo Trần Thân T phải chịu: 41.450.521 đồng.

+ Trần Tiến D, Trần Thị T3 mỗi người phải chịu: 3.800.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Ngày 06/8/2018 các bị hại Nguyễn Văn H, Lê Thị Kim H, Lâm Thị T2, Nguyễn Thị Kim T1 kháng cáo cùng nội dung là yêu cầu xem xét tăng hình phạt đối với bị cáo; yêu cầu ấn định cụ thể ngày để buộc bị cáo và cha mẹ bị cáo bồi thường cho các bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: bị cáo lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.172.531.769 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt bị cáo 07 năm tù là nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị hại, tăng hình phạt với bị cáo; về yêu cầu của các bị hại yêu cầu Tòa án ấn định cụ thể ngày buộc bị cáo và cha mẹ bị cáo trả tiền là không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Những người bị hại:

+ Ông Nguyễn Văn H: Rút kháng cáo đề nghị tăng hình phạt với bị cáo T; về bồi thường thì đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của ông Nhàn (Chủ tịch UBND xã) và ông H (Bí thư Đảng ủy xã) vì 02 Ông này đã tác động để ông H

đồng ý cho Trần Thân T vay 200.000.000 đồng nên 2 Ông này phải chịu trách nhiệm cùng với T.

+ Bị hại Lâm Thị T2 và Nguyễn Thị Kim T1 yêu cầu Tòa án tăng hình phạt với bị cáo và yêu cầu Tòa ấn định cụ thể ngày buộc bị cáo bồi thường.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tội danh, khung hình phạt:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thừa nhận của bị cáo Trần Thân T tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay thì có đủ cơ sở xác định từ năm 2014 đến tháng 10 năm 2016, Trần Thân T giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã M, huyện P, tỉnh Bình Định, đã dùng thủ đoạn gian dối [nói dối là để giải quyết công việc gia đình, nhưng trên thực tế T sử dụng tiêu xài cá nhân và đánh đề] để vay mượn tiền, vàng chiếm đoạt của 10 người với tổng số tiền 1.172.531.769 đồng, đã trả lại 173.489.757 đồng, còn thiếu 999.042.012 đồng, rồi bị cáo T bỏ trốn. Với hành vi nêu trên của Trần Thân T, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo T phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo Trần Thân T là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản hợp pháp của nhiều người trên địa bàn xã M, huyện P, tỉnh Bình Định gây mất lòng tin của nhân dân đối với cán bộ xã, gây mất trật tự trị an ở địa phương.

Xét bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; quá trình công tác được tặng nhiều giấy khen là chiến sỹ thi đua cơ sở; đã khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại; sau khi khởi tố bị cáo đã đầu thú tại cơ quan điều tra nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các điểm b, s, v của khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 khi quyết định hình phạt với bị cáo là đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ bị cáo được hưởng.

Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Tòa án cấp sơ thẩm xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ để áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là đúng pháp luật; tuy nhiên, chỉ xử phạt bị cáo 07 năm tù, bằng với mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn (khoản 3 Điều 174 BLHS có khung hình phạt từ 07 năm đến 15 năm) là

nhẹ, không tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; do đó, cấp phúc thẩm xét cần chấp nhận kháng cáo của người bị hại tăng hình phạt với bị cáo.

[3]. Về yêu cầu kháng cáo của những người bị hại yêu cầu Tòa án ấn định cụ thể ngày để buộc bị cáo và cha mẹ bị cáo trả tiền là không thuộc thẩm quyền của Tòa án mà thuộc thẩm quyền của cơ quan Thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu của người được thi hành án. Đối với yêu cầu của người bị hại Nguyễn Văn H yêu cầu xem xét buộc ông Nhàn (Chủ tịch UBND xã) và ông H (Bí thư Đảng ủy xã) có trách nhiệm trả nợ cho ông H vì 02 Ông này đã *"tác động"* để ông H đồng ý cho Trần Thân T vay 200.000.000 đồng, cấp phúc thẩm xét thấy người vay tiền, nhận tiền và sử dụng tiền là bị cáo T nên trách nhiệm bồi thường cho ông H thuộc bị cáo T và cha, mẹ bị cáo T (vì cha, mẹ bị cáo T có ký giấy đề ghị ông H cho vay 200.000.000đ) như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định nên không chấp nhận yêu cầu của ông H.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2018/HSST ngày 23/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định cụ thể:

1. Về hình sự: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015, xử phạt bị cáo Trần Thân T 08 (tám) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam 11/12/2017.

2. Về dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS 2015; Điều 463, 466, 468 BLDS, buộc:

Bị cáo Trần Thân T có nghĩa vụ trả tiền cho các bị hại như sau:

- Bị hại Lê Thị Kim H 230.693.347đ
- Bị hại Đặng Thành B 97.115.142đ
- Bị hại Võ Công Đ 63.021.730đ
- Bị hại Nguyễn Thị Kim T1 25.000.000đ
- Bị hại Lâm Thị T2 94.779.000đ
- Bị hại Hồ Thị Thu Đ 200.000.000đ
- Bị hại Nguyễn Thanh H1 46.336.000đ
- Bị hại Võ Hồng P 51.896.000đ

- Bị hại Đào Văn L 15.000.000đ

- Bị hại Nguyễn Văn H 157.842.845đ

Ông Trần Tiến D có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn H 76.000.000đ

Bà Trần Thị T3 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn H 76.000.000đ.

3. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc:

Bị cáo Trần Thân T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 41.450.521 đồng.

Ông Trần Tiến D, bà Trần Thị T3 mỗi người phải chịu 3.800.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN		**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**
Lê Phước Thanh	**Phạm Việt Cường**	**Đặng Kim Nhân**